BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 795/GCN-BXD	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2018

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH thương mại - xây dựng Sài Gòn Test ngày 05 tháng 11 năm 2018,

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH thương mại - xây dựng Sài Gòn Test

Địa chỉ: 19/3C Ấp Mỹ Huề, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 0311461966

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thử nghiệm vật liệu và kiểm định xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: 19/3C Ấp Mỹ Huề, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1427**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Quyết định số 122/QĐ-BXD Ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH thương mại - xây dựng Sài Gòn Test;
- Sở XD Tp. Hồ Chí Minh;
- TT thông tin (*Website*);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1427

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Số: 795 /GCN-BXD, ngày 21 tháng 11 năm 2018)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	- Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03
2	- Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11
3	- XĐ độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích và hàm lượng bọt khí	TCVN 6017:15; TCVN 8876:12
4	- Xác định giới hạn bền nén bằng phương pháp nhanh	14TCN 67:02
5	- Xác định độ nở sun phát	TCVN 6068:04
6	- Xác định hàm lượng mất khi nung; Xác định hàm lượng silic dioxit (SIO_2) và cặn không tan	TCVN 141:98
7	- Xác định độ nở Autoclave	TCVN 8877:11
8	- Xác định nhiệt thủy hóa	TCVN 6070:95
	HỖN HỢP BÊTÔNG VÀ BÊTÔNG NẶNG	
9	- Phương pháp lấy mẫu và chủng bị mẫu thử	TCVN 3105:93
10	- Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
11	- Thử độ cứng vebe	TCVN 3107:93
12	- Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93
13	- Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93
14	- Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:79
15	- Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:93; ASTM C231-10; BS EN 12350-7:00
16	- Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93
17	- Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
18	- Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:93; ASTM C779
19	- Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:93
20	- Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:93
21	- Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93; ASTMC39-11; ASTMC42-12; BS1881; AASHTOT22-10; AASHTOT140-7(09); AASHTOT24-07; EN12390-3:09; EN12504-1:09; JISA1108:06; JISA1107:12; AS1012.9-86
22	- Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93
23	- Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa	TCVN 3120:93
24	- Thiết kế thành phần cấp phối bê tông, bê tông cát nghiền	Số:778/98/QĐ-BXD, ngày:5/9/98; TCVN 9382:12
25	- Thí nghiệm độ bền sunfat của bê tông	TCXDVN 354:05
26	- Xác định cường độ lăng trụ và modun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726 : 1993
27	- Hàm lượng Ion Cl	TCVN 7572-15:06
28	- Hàm lượng sunphat	TCVN 9336:12
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
29	- PP lấy mẫu	TCVN 7572-1:06
30	- Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06

31	- Thành phần thạch học	TCVN 7572-3:06
32	- Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06
33	- Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
34	- Xác định khối lượng thể tích và độ xốp, độ hổng	TCVN 7572-6:06
35	- Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06
36	- Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
37	- Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
38	- Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
39	- XĐ độ nén dập trong và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
40	- XĐ độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06
41	- XĐ hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
42	- Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06
43	- Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
44	- Xác định hệ số (ES)	ASTM D 2419-91
45	- Xác định khả năng phản ứng kiềm – silic	TCVN 7572-14 :06
46	- Xác định hàm lượng ion clorua	TCVN 7572-15 :06
47	- Xác định hàm lượng sulfat và sulfit	TCVN 7572-16 :06
48	- Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18 :06
49	- Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19 :06
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT	
50	- Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12
51	- Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12
52	- Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12
53	- Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:12
54	- Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12
55	- Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12
56	- Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12
57	- Xác định khối lượng thể tích(dung trọng): PP dao vòng; PP đo thể tích bằng dầu hỏa	TCVN 4202:12
58	- Đầm nén đất, đá trong phòng thí nghiệm	22TCN 333-06
59	- Thí nghiệm sức chịu tải của đất, đá dăm (CBR) – Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332-06
60	- Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU; CU; CD; CV)	ASTM D 2850-95 ASTM D 4767:04 TCVN 8868:11
61	- Xác định đặc trưng hệ số thấm của đất	TCVN 8723:12
62	- Mô đun đàn hồi vật liệu	TCVN 9843:13
63	- Xác định hệ số thấm k	ASTM D2434-00
64	- Trương nở của đất sét	ASTM D4546:85
65	- Xác định độ thấm nước của đất bằng đổ nước hố đào, hố khoan	14TCN 153:06 TCVN 8723:12
66	- Xác định KLTT nhỏ nhất, lớn nhất và độ chặt tương đối của đất	TCVN 8721:12
67	- Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12
68	- Xác định sức chống cắt của đất bằng phương pháp cắt cánh	TCVN 8725:12
69	- Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:12

70	- Xác định thành phần và hàm lượng muối hòa tan	TCVN 8727:12
71	- Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D 2166-01
	KIỂM TRA KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
72	- Thử kéo	TCVN 197:14
73	- Thử uốn	TCVN 198:08
74	- Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:10
75	- Thử nghiệm bu lông, vít, vít cấy và đai ốc	TCVN 1916:98
76	- Kiểm tra không phá hủy – PP dung bột từ	TCVN 4396:86
77	- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp siêu âm	TCXD 165:88
78	- Mô đun đàn hồi và cường độ chịu kéo của cáp	ASTM A370
79	- Độ chùng của cáp	ASTM E 328:02
80	- Thử kéo – dây kim loại	TCVN 1824:93
81	- Thử quấn – dây kim loại	TCVN 1825:93
82	- Kiểm tra mối hàn ống – Thử nén dẹt	TCVN 57402:10
83	- Thử cáp dự ứng lực trước	ASTM A 370:02
84	- Thử cốt thép bê tông – mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:09
85	- Kiểm tra chất lượng mối hàn – thử uốn	TCVN 5401:10
86	- Cốt thép – Phương pháp uốn và uốn lại	TCXD 224:98
87	- Nhôm hợp kim định hình dùng trong xây dựng – Phương pháp kiểm tra chất lượng sản phẩm	TCXDVN 330:04
	BÊ TÔNG NHỰA	
88	- Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11
89	- Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11
90	- Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
91	- Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thi rời	TCVN 8860-4:11
92	- Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11
93	- Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
94	- Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
95	- Phương pháp xác định hệ số độ lu lèn	TCVN 8860-8:11
96	- Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
97	- Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
98	- Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
99	- Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
100	- Hỗn hợp bê tông nhựa nóng – Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:11
	NHỰA BITUM, NHỰA POLIME	
101	- Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05
102	- Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05
103	- Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05
104	- Xác định nhiệt độ bắt lửa, nhiệt độ bốc cháy	TCVN 7498:05
105	- Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05
106	- Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05
107	- Xác định lượng hòa tan trong Trichlorothylene	TCVN 7500:05
108	- Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05
109	- Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05
110	- Xác định hàm lượng Paraphin	TCVN 7503:05
111	- Xác định hàm lượng chất thu được khi chưng cất	22TCN 63:84

112	- Độ đàn hồi ở 25°C, mẫu kéo dài 10cm; Độ nhớt ở 135°C; Độ ổn định lưu trữ	22TCN 319:04
	NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG POLIME GỐC AXÍT	
113	- Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:11
114	- Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11
115	- Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:11
116	- Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11
117	- Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11
118	- Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:11
119	- Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:11
120	- Xác định độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:11
121	- Phương pháp lấy mẫu	TCVN 7497:05
122	- Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:11
123	- Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:11
124	- Xác định bay hơi	TCVN 8817-10:11
125	- Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tích nhanh, phân tích chậm, khả năng trộn với nước	TCVN 8817-11,12,13:11
126	- Độ đàn hồi ở 25°C, mẫu kéo dài 20cm	AASHTO T301:03
127	- Hàm lượng bolime	AASHTO T301:03; TCVN 8816:11
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
128	- Đo dung trọng; độ ẩm của đất bằng PP dao đai	22 TCN 02-71 TCVN 8305:09
129	- Độ ẩm; Khối lượng TT của đất, đ trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346:06
130	- Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11
131	- Xác định modun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11
132	- Xác định modul đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN 8861:11
133	- Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11
134	- Phương páhp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12
135	- PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí vệ đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12
136	- Đo điện trở đất	TCVN 9385:12
137	- Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	ASTM D2573-08
138	- Thí nghiệm CBR – Ngoài hiện trường	ASTM D4429-09a; TCVN 8821:11
139	- Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nẩy	TCXD 162:04
140	- Thử nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:12; ASTM 6760
141	- Thử áp lực ống	TCVN 4519; TCVN 2942
142	- Phương pháp thí nghiệm gia tải đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt của cấu kiện bê tông	TCVN 9347:12
143	- Phương pháp điện thế kiểm tra khả năng bị ăn mòn của cốt thép	TCVN 9348:12
144	- Kiểm tra không phá hủy – PP thẩm thấu	TCVN 4617:88
145	- Xác định môđun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCXDVN 80:02; TCVN 9354:12
146	- Cọc - PP thí nghiệm bằng tải trọng nén tĩnh ép dọc trục	TCXDVN 269:02; TCVN

		9393:12
147	- Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 3972:85
148	- Thí nghiệm biến dạng nhỏ PIT	TCVN9397:12
149	- Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945: 00
150	- Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9365:12
151	- Đo áp lực nước lỗ rỗng	TCVN 8869:11
152	- Kiểm tra độ đồng nhất của bê tông bằng phương pháp xung siêu âm Xác định vận tốc xung siêu âm	TCXD 225:98
153	- Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM DI 586:92
154	- Đo độ chuyển vị ngang bằng Inclimometer	AASHTO T258 - 803
155	- Đo chuyển vị ,độ võng ,ứng suất cọc cầu	22TCN 170:87
156	- Thí nghiệm xuyên tĩnh điện có đo áp lực nước lỗ rỗng	ASTM D5778
157	- Công tác thăm dò điện trong khảo sát xây dựng	TCXD 16 :87
158	- Thử nghiệm nén ngang trong hố khoan	ASTM D4719
159	- Xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:11
160	- Lớp phủ bề mặt kết cấu xây dựng	TCXD 236:99
161	- Thí nghiệm nhổ cọc bê tông cốt thép; Thép neo; Bulong neo	ASTM D3689:90
162	- Thí nghiệm nén ngang cọc bê tông cốt thép	TCVN 7888:08
163	- Thí nghiệm quan trắc độ lún công trình dân dụng và công nghiệp; Đo lún công trình	TCXDVN 271:2002; TCVN 9360:12
164	- Quan trắc độ nghiên công trình bằng phương pháp trắc địa	TCXDVN 357:05
165	- Kết cấu bê tông cốt thép – Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCXDVN363:06
166	- Thử nghiệm cầu	22TCN 170:87
167	- Hàm lượng nhựa tưới	AASHTO T64-90
168	- Siêu âm thành vách hố khoan cọc nhồi	22TCN 257:00
169	- Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9152:12
170	- Thí nghiệm đẩy ngang cọc bê tông cốt thép	ASTM D 3966:90
171	- Đo chuyển vị ngang công trình	TCVN 9399:12
172	- Kích thước cơ bản cột điện, cột ly tâm; Lực kéo đầu cột điện, cột ly tâm	TCVN 5847:16
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
173	- Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3: 03
174	- Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi; Cường độ bám dính	TCVN 3121-6: 03; TCVN 3121-12:03
175	- Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn; thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121-10: 03; TCVN3121-9: 03
176	- Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11: 03
177	- Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất; Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu, khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-1: 03; TCVN 3121-2:03; TCVN 3121-8:03
178	- Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN3121-18:03
179	- Thiết kế thành phần cấp phối vữa xây, tô	TCVN 4459:87
180	- Kiểm tra vữa gián gạch ốp lát	TCXD336:2005
181	- Thử nghiệm keo gián gạch (vữa ốp lát)	TCVN 7899:08
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY	
182	- Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
183	- Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
184	- Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
185	- Xác định độ hut nước, độ thoát muối của gạch	TCVN 6355-4:09; TCVN

		6355-8:09
186	- Xác định khối lượng thể tích, khối lượng riêng	TCVN 6355-5:09
187	- Xác định độ rỗng, vết tróc do vôi	TCVN 6355-6-7:09
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁN TRONG BTN	
188	- Thành phần hạt, hình dáng bên ngoài; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Độ rỗng khi nén chặt dưới áp lực 400kG/cm^3; Hệ số háo nước; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoán và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng; Đánh giá hình dáng bên ngoài; Xác định khối lượng riêng của bột khoán chất; Xác định khối lượng thể tích & độ rỗng của bột khoán chất; Xác định khối lượng riêng của bột khoán và nhựa đường; Xác định khối lượng thể tích & độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoán và nhựa đường	22 TCN 58-84
	THỬ NGHIỆM GẠCH BLỐC BÊ TÔNG – GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
189	- Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định độ rỗng; Xác định độ mài mòn; Xác định độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6476:12 TCVN 6477:16
	THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT – ĐÁ GRANITE	
190	- Xác định kích thước và hình dáng	TCVN 6415-2:05
191	- Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:05
192	- Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:05
193	- Xác định độ va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:05
194	- Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:05
195	- Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:05
196	- Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:05
197	- Xác định độ bền xô nhiệt	TCVN 6415-9:05
198	- Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:05
199	- Xác định độ bền rạn men	TCVN 6415-11:05
200	- Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13:05
201	- Xác định hệ số ma sát	TCVN 6415-17:05
202	- Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:05
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC	
203	- Màu sắc	TCVN 6185:96
204	- Mùi vị	Cảm quan
205	- Xác định lượng muối hòa tan	TCVN 4506:87
206	- Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:88
207	- Xác định độ PH	TCVN 6492:99
208	- Xác định hàm lượng Amoni	SMEWW 4500-NH_3C
209	- Xác định hàm lượng clorua	TCVN 6194:96
210	- Xác định hàm lượng Florua	TCVN 6195:96
211	- Xác định hàm lượng Asen tổng số	TCVN 6626:00
212	- Coliform tổng số; E.coli hoặc Coliform chịu nhiệt	TCVN 6187-1,2:96
213	- Clo dư	SMEWW 4500Cl
214	- Xác định hàm lượng Sunfat	TCVN 2659:78
215	- Xác định độ đục	TCVN 6184:96
216	- Xác định độ ôxi hóa; Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565:88
217	- Xác định hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+}Fe^{3+}$)	TCVN 1677:96
218	- Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:96
219	- Độ cứng tính theo $CaCO_3$	TCVN 6224:96

220	- Amoniac và Amoni (NH^{+4})	TCVN 5988:95
221	- Xác định hàm lượng nitrit	TCVN 4561:88
222	- Xác định hàm lượng nitrat	TCVN 4562:88
223	- Xác định hàm lượng mangan	TCVN 4578:88
224	- Xác định hàm lượng clo tự do	TCVN 2673:78
225	- Xác định hàm lượng ion Sunfat ($S0_4$)	TCVN 6200:96
226	- Xác định hàm lượng natri & kali	TCVN 6196-3:00
227	- Xác định chất rắn hòa tan; Hàm lượng chất rắn lơ lửng	TCVN 2540:98
	RỌ ĐÁ – THẢM ĐÁ, BỌC NHỰA	
228	- Đường kính dây viền thảm đá bọc PVC và chiều dày lớp PVC; Đường kính day mắt cáo bọc PVC; Kích thước mắt cáo; Đường kính day buộc, day viền thảm đá mạ kẽm, day mắt cáo	BS 1052:97
229	- Tỷ trọng	ASTM D792-91
230	- Độ bền kéo và độ giãn dài kéo đứt vỏ bọc PVC; Modul đàn hồi; Giới hạn bền kéo đứt lõi thép và độ giãn dài khi kéo đứt; Lực căn vòng xoắn mắt cáo	ASTM D412-02
231	- Khung mi mịn	ASTM D1242-56
232	- Chiều dày, khối lượng lớp mạ kẽm	TCVN 2053:1993
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT-BẤC THẤM VỎ BẤC THẤM-MÀNG CHỐNG THẤM-BAO BỐ	
233	- Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:11
234	- Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11
235	- Lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:11
236	- Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:11
237	- Xác định áp lực kháng bục	TCVN 8871-5:11
238	- Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	TCVN 8871-6:11
239	- Xác định khả năng thấm	ASTM D 4491:91
240	- Xác định sức chọc thủng bằng PP rơi côn	BS 6906 P6:97
241	- Khối lượng đơn vị	ASTM D 3776:02
242	- Xác định độ dày tiêu chuẩn	ASTM D 5199
243	- Xác định độ bền chịu kéo và độ giãn dài	ASTM D 4595
244	- Xác định độ dẫn nước	14TCN 98:96
245	- Khả năng thoát nước	ASTM D4716
246	- Sức kháng tia cực tím	ISO 10319
	KIỂM TRA CỐNG TRÒN VÀ CỐNG HỘP	
247	- Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và nhãn mác; Kiểm tra kích thước và độ vuông góc của đầu ống cống; Thử khả năng chịu tải của ống cống; Kiểm tra kích thước và độ sai lệch kích thước; Xác định khả năng chống thấm; Thử khả năng chịu tải của đốt cống	TCVN 9113:12 TCVN 9116:12
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NHÔM	
248	- Độ bền kéo, độ dãn dài; Độ cứng	TCVN 197:02; ASTM A240M
	SẢN PHẨM KÍNH XÂY DỰNG	
249	- Sai lệch chiều dày; Khuyết tật ngoại quan; Độ cong vênh; Độ truyền sáng	TCVN 7219:02; TCVN 9808:13
250	- Độ va đập con lắc; Độ va đập bi rơi	TCVN 7368:04
251	- Ứng xuất bề mặt; Độ vỡ mãnh	TCVN 7455:04
252	- Xác định độ bền nhiệt; Kiểm tra dung sai chiều đường kính; Ngoại quan	TCVN 7364:04

253	- Hệ số phản xạ ánh sáng; Độ bám dính của lớp sơn phủ	TCVN 7625:07
254	- Hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời; Độ bền mài mòn	TCVN 7528:05
	XI MĂNG BỀN SUNFAT	
255	- Cường độ nén	TCVN 6061:11
256	- Hàm lượng MgO, SO_3, C_3A, (C_4AF+ $2C_3A$)	TCVN 141:08; TCVN 6820:01
257	- Thời gian đông kết; Độ ổn định thể tích Lechatelier	TCVN 6017:95
258	- Độ nở Sunfat ở 14 ngày tuổi	TCVN 6068:04
259	- Độ bền sun phát	TCVN 7713:07
260	- Hệ số kiềm tính K, chỉ số hoạt tính cường độ của xỉ lò cao	TCVN 4315:07
	THỬ NGHIỆM TẤM NHỰA, ỐNG PVC; HDPE; PVC-U; PE; PP...	
261	- Thử nhiệt ở 110 ^{0}C trong 60 phút	ISO 12091:95
262	- Độ cứng vòng	ISO 9969:94
263	- Tác động của axit sunfuric	TCVN 6037:95
264	- Khả năng chịu nén,	ISO 12091:95; TCVN 8699:11;
265	- Độ bền thủy tĩnh; Độ bền ngắn hạn với áp suất bên trong	TCVN 6149-(1-:-3):07
266	- Đường kính ngoài, đường kính trong trung bình; Bề dày trung bình	TCVN 6145:07; ISO 3126:05
267	- Khả năng chịu nén ngang	ASTM D2241:93
268	- Độ bền kéo ; Độ dãn dài tại thời điểm đứt	ASTM D638:02; TCVN 7434-1,2:04; ISO 13953:01; ISO 6259-1,2:97; ASTM F 2634-07 type B
269	- Thử rơi va đập	TCVN 8455:05
270	- Độ bền va đập	TCVN 6144:03
271	- Thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:07; ISO 2505:05
272	- Nhiệt độ hóa mềm Vicat	TCVN 6147:03; ISO 2507-1,2:95
273	- Thử điện áp đánh thủng, độ hấp thụ nước, độ bền màu, độ bền chịu ăn mòn hóa học, khả năng khó cháy, lực cán phẳng, chất liệu làm ống, ngoại quan, màu sắc, vật liệu ống.	TCVN 8699:11
	LỚP MẠ - LỚP SƠN	
274	- Chiều dày lớp mạ kim loại – lớp sơn	ASTM A123; TCVN 3692:86
275	- Kiểm tra hình dáng bên ngoài; Độ xốp lớp mạ; Độ kín lớp nhom oxit; Độ bền ăn mòn của mạ kim loại; Độ cứng lớp mạ	ASTM A123
276	- Chiều dày lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt gang và thép	TCVN 5408 : 07
	SƠN VẠCH ĐƯỜNG NHIỆT DẺO	
277	- Màu sắc; Phát sáng; Độ bền nhiệt	TCVN 2102:93;AS2705S
278	- Điểm chảy mềm; Độ mài mòn; Độ kháng cháy; Tỉ trọng	AS.2341.18;JISK5400
279	- Thời gian khô không dính tay trong điều kiện nhiệt độ mặt đường thi công từ 10^{o}C đến 55^{o}C; Thử nghiệm hiện trường	AS 1580.401.8; JISK 5665
280	- Độ bám dính	ASTM D4541
281	- Hàm lượng hạt thủy tinh; Hàm lượng chất tạo màng	TCVN 8791:11
282	- Hàm lượng Titandioxit	ASTM D 1394:76
283	- Hàm lượng Cacbonat canxi và chất độn trơ	AASHTO T250:97

	NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
284	- Xác định nhiệt độ bắt lửa, bốc cháy	TCVN 8818-2:11
285	- Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11
286	- Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:11
287	- Xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8818-5:11
	THÍ NGHIỆM BỘT BẢ	
288	- Độ mịn; Khối lượng thể tích; Xác định thời gian đông kết; Độ giữ nước; Độ bền nước; Độ cứng bề mặt; Độ dính bám với nền	TCVN 7239:03; TCVN 4030;03' TCVN 6017:15
	ỐNG GANG DẺO	
289	- Xác định kích thước hình học; Thử độ cứng; Khối lượng lớp phủ; Thử kéo –thử kéo mối hàn ; Thử uốn-thử uốn mối hàn; Thử nén dẹt	ISO 2531:09
	THỬ NGHIỆM CAO SU, GỐI CẦU CAO SU, KHE CO GIÃN, BĂNG CẢN NƯỚC, KHỚP NỐI SUNCO	
290	- Độ cứng Shore A	TCVN 1595:88
291	- Độ bền định dãn;Độ bền kéo đứt; Độ giãn dài khi đứt; Độ giãn dư	TCVN 4509:06
292	- Hệ số già hóa	TCVN 2229:07
293	- Biến dạng nén dư; Độ bền kéo trượt của cao su cốt bản thép; Mô đun trược của cao su; hệ số trược cao su bản thép	22TCN 217:94
294	- Độ bền kéo bóc của cao su cốt bản thép	TCVN 4867:89

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.